

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương
Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại
Ông Lê Minh Điềm
Ông Trương Đức Vọng
Ông Ngô Tân Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Xuân Vương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến 31. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

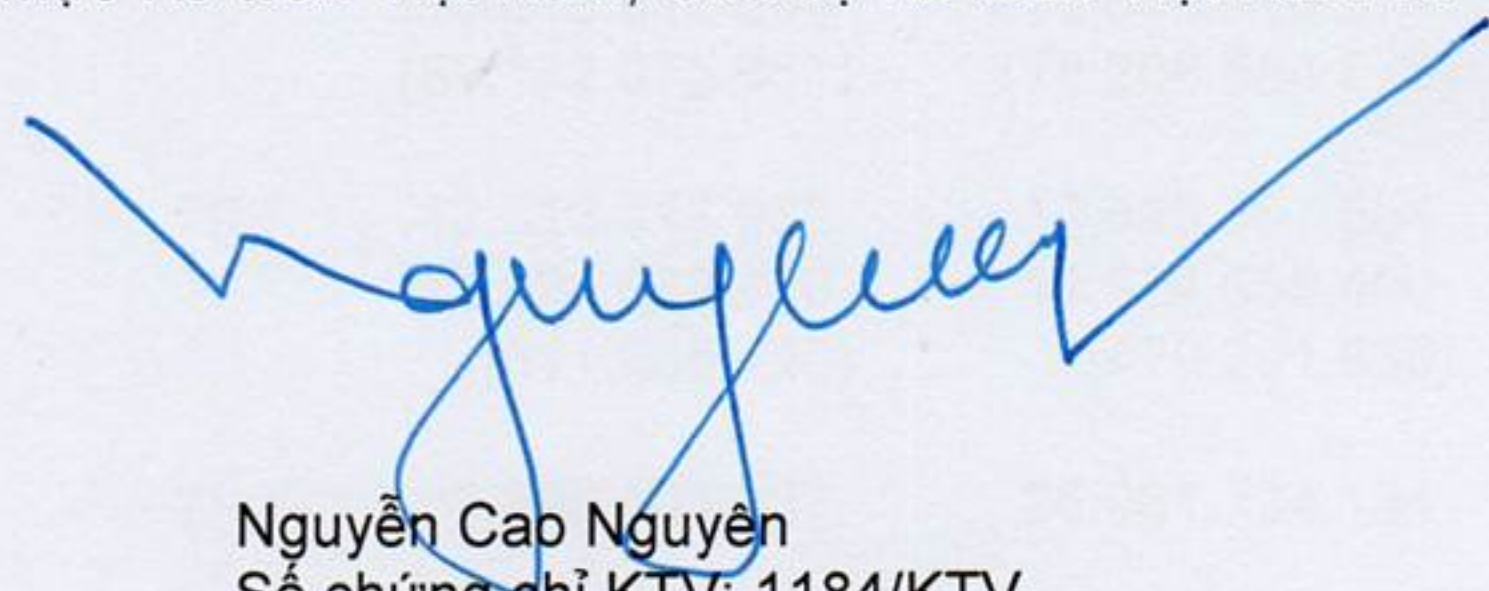
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Quách Thanh Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3334
Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn		248.877.216.679	214.832.430.315
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.069.220.082	11.417.246.920
111	Tiền		22.069.220.082	11.417.246.920
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		51.714.119.773	48.145.857.644
131	Phải thu của khách hàng		51.193.349.449	44.916.144.177
132	Trả trước cho người bán		1.437.789.049	4.322.790.350
135	Các khoản phải thu khác		279.334.607	103.276.449
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
140	Hàng tồn kho		171.046.650.898	151.325.744.118
141	Hàng tồn kho	4	171.046.650.898	151.325.744.118
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.047.225.926	3.943.581.633
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5	2.192.251.847	590.488.997
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.088.651.740	2.575.021.869
158	Tài sản ngắn hạn khác	6	766.322.339	778.070.767
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		252.271.923.173	252.084.573.110
220	Tài sản cố định		227.174.354.550	229.958.533.290
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	211.470.836.933	192.451.431.592
222	Nguyên giá		300.612.912.584	270.660.016.171
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.142.075.651)	(78.208.584.579)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	12.313.413.980	12.445.367.564
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(611.245.420)	(479.291.836)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(c)	3.390.103.637	25.061.734.134
250	Các khoản đầu tư dài hạn	8	24.702.500.000	21.702.500.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.250.000.000	5.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		24.240.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
260	Tài sản dài hạn khác		395.068.623	423.539.820
261	Chi phí trả trước dài hạn		350.002.000	400.000.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26.597.623	5.070.820
268	Tài sản dài hạn khác		18.469.000	18.469.000
270	TỔNG TÀI SẢN		501.149.139.852	466.917.003.425

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	173.647.473.521	160.896.049.803
310	Nợ ngắn hạn	116.842.328.547	93.541.218.454
311	Vay và nợ ngắn hạn	9(a) 47.520.818.398	24.994.046.510
312	Phải trả cho người bán	27.707.318.736	29.195.837.012
313	Người mua trả tiền trước	665.954.883	1.770.231.209
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10 4.663.866.771	5.385.888.030
315	Phải trả người lao động	12.710.141.611	7.265.174.186
316	Chi phí phải trả	11 14.147.498.734	1.903.030.420
319	Các khoản phải trả khác	12 1.934.480.790	13.679.868.813
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13 7.492.248.624	9.347.142.274
330	Nợ dài hạn	56.805.144.974	67.354.831.349
333	Phải trả dài hạn khác	2.632.600.000	2.632.600.000
334	Vay và nợ dài hạn	9(b) 52.589.052.671	63.106.863.205
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.583.492.303	1.615.368.144
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	327.501.666.331	306.020.953.622
410	Vốn chủ sở hữu	327.501.666.331	306.020.953.622
411	Vốn cổ phần	14, 15 122.848.600.000	122.848.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15 68.464.790.783	68.464.790.783
417	Quỹ đầu tư phát triển	15 102.049.867.755	72.053.867.755
418	Quỹ dự phòng tài chính	15 11.159.432.125	11.160.432.125
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15 22.978.975.668	31.493.262.959
440	TỔNG NGUỒN VỐN	501.149.139.852	466.917.003.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 45.400 đô la Mỹ và 2.923 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 72.292 đô la Mỹ và 2.920 Euro)



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



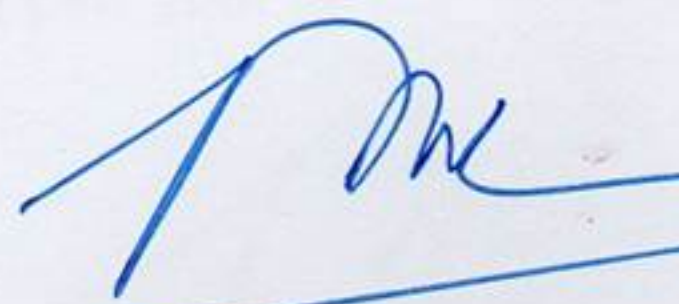
Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	18(a)	230.559.196.123	192.351.424.431
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		301.641.838	234.238.026
10	Doanh thu thuần về bán hàng		230.257.554.285	192.117.186.405
11	Giá vốn hàng bán	19	120.627.795.898	92.770.428.260
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		109.629.758.387	99.346.758.145
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18(b)	815.596.201	1.364.748.738
22	Chi phí tài chính	20	8.771.248.687	6.180.663.250
23	Trong đó: - Chi phí lãi vay		7.731.346.341	1.089.663.250
24	Chi phí bán hàng	21	53.997.276.008	41.392.439.064
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	19.225.833.657	19.174.059.128
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		28.450.996.236	33.964.345.441
31	Thu nhập khác		518.711.408	374.600.907
32	Chi phí khác		77.430.542	1.413.568.209
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	23	441.280.866	(1.038.967.302)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.892.277.102	32.925.378.139
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	24	7.435.091.196	6.362.797.140
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	24	(21.526.803)	79.293
60	Lợi nhuận sau thuế		21.478.712.709	26.562.501.706
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17(a)	1.748	3.250


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 8 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		28.892.277.102	32.925.378.139
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.082.691.972	7.343.241.350
03	Tăng các khoản dự phòng	20	1.000.000.000	5.091.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(356.952.092)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(834.687.110)	(403.566.960)
06	Chi phí lãi vay	20	7.731.346.341	1.089.663.250
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		47.871.628.305	45.688.763.687
09	Tăng các khoản phải thu		(4.418.075.180)	(4.957.536.598)
10	Tăng hàng tồn kho		(19.720.906.780)	(15.988.211.331)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		14.462.513.862	(2.884.010.734)
12	Tăng các chi phí trả trước		(1.551.764.850)	(343.567.683)
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.291.318.563)	(1.089.663.250)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.231.797.810)	(9.929.030.786)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		651.344.546	1.597.998.538
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.496.903.268)	(5.554.826.298)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.274.720.262	6.539.915.545
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.298.513.232)	(42.352.318.998)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		20.957.577	4.545.455
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		815.596.201	1.007.796.646
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.461.959.454)	(43.339.976.897)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		26.485.197.330	48.527.021.637
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.476.235.976)	(572.000.000)
36	Cổ tức đã trả		(12.169.749.000)	(12.325.473.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(160.787.646)	35.629.548.337
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.651.973.162	(1.170.513.015)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	11.417.246.920	30.897.409.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	(216.303.012)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.069.220.082	29.510.593.313

ba

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Th

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

leem

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 641 nhân viên (tại ngày 31.12.2011: 600 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Tỷ lệ sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và các bên liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)***Liên doanh và các bên liên kết (tiếp theo)***

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

2.9 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các tổ chức chưa niêm yết. Tập đoàn không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

2.12 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông phê chuẩn.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức từ 1% đến 3% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	3.652.550.436	2.215.424.774
Tiền gửi ngân hàng	18.416.669.646	9.201.822.146
	<u>22.069.220.082</u>	<u>11.417.246.920</u>

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	22.300.539.600
Nguyên vật liệu tồn kho	106.024.818.745	83.345.565.154
Công cụ, dụng cụ trong kho	435.497.322	620.789.749
Chi phí SXKD dở dang	2.831.831.970	4.857.424.991
Thành phẩm tồn kho	61.076.217.540	39.060.701.419
Hàng hóa	678.285.321	1.140.723.205
	<u>171.046.650.898</u>	<u>151.325.744.118</u>

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện các khoản chi phí trả trước cho tiền thuê văn phòng, mua thiết bị văn phòng và các dụng cụ khác cho các chi nhánh mới mở trong kỳ.

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.246.339	566.366.267
Tạm ứng cho nhân viên	454.076.000	211.704.500
	<u>766.322.339</u>	<u>778.070.767</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
Mua sắm mới	117.000.000	4.403.185.303	897.455.854	73.000.000	5.490.641.157
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 7(c))	-	24.479.502.572	-	-	24.479.502.572
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	-	(17.247.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>169.613.766.842</u>	<u>115.243.643.406</u>	<u>11.608.245.779</u>	<u>4.147.256.557</u>	<u>300.612.912.584</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
Khấu hao trong kỳ	4.069.326.026	5.962.372.176	677.894.081	241.146.105	10.950.738.388
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	-	(17.247.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>31.789.342.725</u>	<u>48.578.467.456</u>	<u>5.832.616.172</u>	<u>2.941.649.298</u>	<u>89.142.075.651</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>141.776.750.143</u>	<u>43.744.860.251</u>	<u>5.556.067.834</u>	<u>1.373.753.364</u>	<u>192.451.431.592</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>137.824.424.117</u>	<u>66.665.175.950</u>	<u>5.775.629.607</u>	<u>1.205.607.259</u>	<u>211.470.836.933</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 52 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31.12.2011: 49 tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị còn lại là 124 tỷ đồng của tổng tài sản cố định của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 9).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2012	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	411.360.336	67.931.500	479.291.836
Hao mòn trong kỳ	102.840.084	29.113.500	131.953.584
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	514.200.420	97.045.000	611.245.420
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	12.222.164.064	223.203.500	12.445.367.564
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	12.119.323.980	194.090.000	12.313.413.980

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	25.061.734.134	75.656.645.603
Tăng trong kỳ/năm	2.807.872.075	97.829.627.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7(a))	(24.479.502.572)	(146.367.899.886)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	(2.056.639.247)
Số dư cuối kỳ/năm	3.390.103.637	25.061.734.134

Chi tiết số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	-	4.539.406.747
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	3.390.103.637	20.522.327.387
	3.390.103.637	25.061.734.134

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết	(i)	9.250.000.000	5.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	24.240.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iii)	(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
		<u>24.702.500.000</u>	<u>21.702.500.000</u>

(i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh			
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)	50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
OPC Bắc Giang (c)	40%	6.000.000.000	2.000.000.000
		<u>9.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>

(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim ("EximLand").

OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng ("Dự án") – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC EXIM là 50 năm.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã gửi Công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt việc hợp tác Dự án. Ngày 18 tháng 4 năm 2012, EximLand đã gửi Công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt Dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán số liệu để hoàn tất việc thanh lý. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên – TP Quảng Châu, Trung Quốc

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Khoa kỹ Y Dược Kiên Kiên – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành để ký kết lại hợp đồng hợp tác đầu tư (sau khi hợp đồng cũ kết thúc).

(c) OPC Bắc Giang

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2011 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

(ii) Đầu tư dài hạn khác:

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2012		Tại ngày 31.12.2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000	5.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Dược và TB Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		<u>24.240.000.000</u>		<u>24.240.000.000</u>

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	7.787.500.000	-
Các khoản dự phòng trong kỳ/năm	<u>1.000.000.000</u>	<u>7.787.500.000</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.787.500.000</u>	<u>7.787.500.000</u>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ và OPC EXIM.

9 CÁC KHOẢN VAY**a) Khoản vay ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Công ty vay ngắn hạn ngân hàng (*)	18.485.197.330	5.902.488.576
OPC Bình Dương vay ngắn hạn ngân hàng (**)	8.000.000.000	7.750.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 9(b))	21.035.621.068	11.341.557.934
	<u>47.520.818.398</u>	<u>24.994.046.510</u>

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng hạn mức là 50 tỷ đồng với mức lãi suất 14%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 5,5%/năm cho khoản vay bằng đô la Mỹ. Các khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7(a)). Khoản vay được dùng để tài trợ vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng hạn mức là 20 tỷ đồng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 17%/năm được thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho là 8 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được dùng để tài trợ vốn lưu động của OPC Bình Dương.

(c) Khoản vay dài hạn

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Công ty vay dài hạn (*)	73.624.673.739	74.448.421.139
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 9(a))	(21.035.621.068)	(11.341.557.934)
	<u>52.589.052.671</u>	<u>63.106.863.205</u>

(*) Đây là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng và chịu lãi suất từ 15%/năm cho khoản vay bằng đồng và 5,5%/năm cho các khoản vay bằng đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản hữu hình (Thuyết minh 7(a)).

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.435.320	37.716.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.281.849.377	4.124.566.862
Thuế thu nhập cá nhân	371.582.074	1.223.604.766
	<u>4.663.866.771</u>	<u>5.385.888.030</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Chi phí điện sản xuất	428.687.000	482.482.300
Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	341.472.096
Chi phí khuyến mãi quảng cáo	12.601.175.456	-
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	87.902.000	173.190.000
Chi phí kiểm toán	225.750.000	253.945.230
Chi phí nhượng quyền	340.329.000	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	440.027.778	-
Chi phí khác	23.627.500	299.140.794
	<u>14.147.498.734</u>	<u>1.903.030.420</u>

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	983.873.881	662.688.063
Bảo hiểm xã hội	30.220.659	2.229.150
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 16)	445.202.600	12.614.951.600
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả khác	75.183.650	-
	<u>1.934.480.790</u>	<u>13.679.868.813</u>

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	9.347.142.274	9.865.506.136
Tăng trong kỳ	-	5.234.948.608
Sử dụng quỹ	(1.852.893.650)	(5.753.312.470)
Hoàn nhập vào lợi nhuận giữ lại do trích thừa	(2.000.000)	-
	<u>7.492.248.624</u>	<u>9.347.142.274</u>

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 30.6.2012	Tại ngày 31.12.2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký và lưu hành	<u>12.284.860</u>	<u>12.284.860</u>

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2012			Tại ngày 31.12.2011		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam)
Cổ đông nhà nước	2.375.100	19%	23.751.000	2.375.100	19%	23.751.000
Cổ đông khác	9.909.760	81%	99.097.600	9.909.760	81%	99.097.600
	<u>12.284.860</u>	<u>100%</u>	<u>122.848.600</u>	<u>12.284.860</u>	<u>100%</u>	<u>122.848.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(218.006.882)	(218.006.882)
Trích thù lao thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2011	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chia cổ tức lần 2 năm 2011	-	-	-	-	(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.478.712.709	21.478.712.709
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	30.145.006.542	72.503.271	(30.217.509.813)	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(149.006.542)	(73.503.271)	224.509.813	2.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	122.848.600.000	68.464.790.783	102.049.867.755	11.159.432.125	22.978.975.668	327.501.666.331

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận và phát hành cổ phiếu như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển thêm 30.000.000.000 đồng nhằm đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư chiều sâu trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình chọn lựa cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 602.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) ở mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 6.020.000.000 đồng và 10.234.000.000 đồng. Ngày thực hiện dự tính trong quý 3 năm 2012.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 572.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) ở mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 5.720.000.000 đồng và 9.724.000.000 đồng. Ngày thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2012.

Tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã nộp hồ sơ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành bổ sung 572.000 cổ phiếu.

16 CỎ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	12.614.951.600	404.569.100
Cổ tức được công bố trong kỳ/năm	-	32.759.860.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền mặt trong kỳ/năm	(12.169.749.000)	(20.549.477.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 12)	445.202.600	12.614.951.600

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.478.712.709	26.562.501.706
Trong đó:		
- Lỗ chia cho bên hợp tác kinh doanh	-	(57.685.614)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	21.478.712.709	26.620.187.320
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	21.478.712.709	26.620.187.320
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.748	3.250

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, số lượng cổ phiếu bình quân bao gồm 572.000 cổ phiếu phổ thông sẽ phát hành với ngày thực hiện dự tính là trong quý 3 năm 2012 (Thuyết minh 15).

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	21.478.712.709	26.620.187.320
Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm cho cán bộ chủ chốt trong quý 3 năm 2012	572.000	-
Số lượng cổ phiếu thưởng 2011	-	4.094.860
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	12.856.860	12.284.860
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	1.671	2.167

18 DOANH THU**a) Doanh thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	224.502.387.923	191.949.917.886
Doanh thu bán hàng hóa	6.056.808.200	381.266.545
Doanh thu dịch vụ	-	20.240.000
	<u>230.559.196.123</u>	<u>192.351.424.431</u>

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	199.747.201	682.057.646
Cổ tức được chia	615.849.000	325.739.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	356.952.092
	<u>815.596.201</u>	<u>1.364.748.738</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	115.283.053.842	92.401.897.279
Giá vốn bán hàng hóa	5.344.742.056	368.530.981
	<u>120.627.795.898</u>	<u>92.770.428.260</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.731.346.341	1.089.663.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.902.346	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.000.000.000	5.091.000.000
	<u>8.771.248.687</u>	<u>6.180.663.250</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	22.802.337.453	19.232.540.987
Khấu hao tài sản cố định	968.124.370	844.936.327
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	21.546.712.338	15.904.362.724
	<u></u>	<u></u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	8.987.898.630	6.904.470.741
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.176.941.932	3.725.136.489
Chi phí nghiên cứu sản phẩm	642.337.805	805.428.896
Thuế, phí và lệ phí	1.090.505.425	865.944.081
	<u></u>	<u></u>

23 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	241.090.908	279.272.724
Thu nhập khác	258.529.591	90.782.728
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19.090.909	4.545.455
	<u>518.711.408</u>	<u>374.600.907</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	608.775.141
Khấu hao nhanh tài sản cố định sắp thanh lý	-	772.464.563
Chi phí khác	77.430.542	32.328.505
	<u>77.430.542</u>	<u>1.413.568.209</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác – Số thuần	<u>441.280.866</u>	<u>(1.038.967.302)</u>

24 THUẾ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC:

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") và áp dụng thuế suất 25% theo qui định hiện hành.

OPC Bình Dương:

OPC Bình Dương được giảm thuế TNDN 50% trong 2 năm 2010 và 2011. Bắt đầu từ năm 2012, OPC Bình Dương hết được hưởng ưu đãi thuế TNDN và áp dụng thuế suất 25% theo qui định hiện hành.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Tập đoàn, như sau:

24 THUẾ (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.892.277.102	32.925.378.139
Thuế tính theo các mức thuế suất tương ứng	7.223.069.276	6.585.075.628
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(164.103.891)	(442.532.231)
Chi phí không được khấu trừ	376.125.811	174.040.406
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính	(21.526.803)	79.293
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	177.745.682
Chênh lệch thuế suất giữa công ty mẹ và công ty con	-	(131.532.345)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.413.564.393	6.362.876.433
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.435.091.196	6.362.797.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(21.526.803)	79.293
	7.413.564.393	6.362.876.433

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- i) *Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VND	VND
Lương và lợi ích khác	2.911.301.634	1.896.019.656

ii) *Các hoạt động tài chính*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VND	VND
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	12.285.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 8)	4.000.000.000	2.000.000.000

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.585.211.948	110.270.003.435
Chi phí nhân công	45.351.988.578	34.717.903.889
Chi phí khấu hao	11.082.691.972	7.343.241.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.922.127	1.918.667.442
Chi phí khác bằng tiền	35.067.204.407	11.840.185.349
	<u>216.747.019.032</u>	<u>166.090.001.465</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Tập đoàn phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ đồng đô la Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30.6.2012 USD	Tại ngày 31.12.2011 USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	45.400	74.292
Phải thu khách hàng	95.419	8.378
	140.819	82.670
Nợ tài chính		
Vay ngân hàng	(1.022.230)	(599.792)
Khách hàng ứng trước	(21.103)	(78.512)
	(1.043.333)	(678.304)
Mức độ rủi ro tiền tệ	(902.514)	(595.634)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 1.409.816.729 đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn phải chịu rủi ro lớn về lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đô la Mỹ ("USD") và đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu lãi suất tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 591.141.485 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và có tài sản đảm bảo khi cần thiết nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tập đoàn là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Tập đoàn. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá (tiếp theo)*

Số dư các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn không quá hạn cũng không bị giảm giá là 49.996.996.117 đồng Việt Nam (2011: 43.719.790.845 đồng Việt Nam).

Tập đoàn không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đáng kể sẽ quá hạn hoặc bị giảm giá nếu thời hạn thanh toán không được thương lượng lại trong năm tài chính.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng không giảm giá bao gồm như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Công nợ phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng dưới 6 tháng	48.649.599.474	42.550.336.892
Phải thu khách hàng từ 6 tháng đến 1 năm	1.222.166.359	679.205.484
Phải thu khách hàng trên 1 năm	125.230.284	490.248.469
	<u>49.996.996.117</u>	<u>43.719.790.845</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn đã lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Nợ phải thu khách hàng – số gộp	51.193.349.449	44.916.144.177
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
	<u>49.996.996.117</u>	<u>43.719.790.845</u>
Tại ngày đầu kỳ/năm	1.196.353.332	1.115.744.164
Lập dự phòng	-	80.609.168
	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.196.353.332</u>
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.196.353.332</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	46.833.040.323	-	2.632.600.000
Các khoản vay	47.520.818.398	-	52.589.052.671
	<u>94.353.858.721</u>	<u>-</u>	<u>55.221.652.671</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	46.548.967.454	-	2.632.600.000
Các khoản vay	24.994.046.510	-	63.106.863.205
	<u>71.543.013.964</u>	<u>-</u>	<u>65.739.463.205</u>

Tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

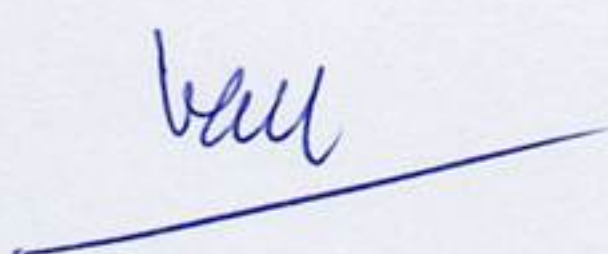
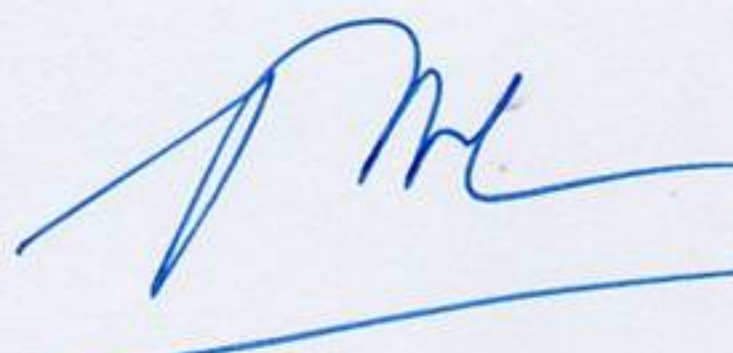
29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	3.810.356.550	4.354.693.200
	<u>9.253.723.050</u>	<u>9.798.059.700</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Tập đoàn phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2012.

Hồ Thị Hải Vân
 Người lập
Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng
Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc

